



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2017: 427.323.110.000 đồng.

Công ty có 6 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (0243) 7683998
- Fax: (84) (0243) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2017 là 1.331 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 313 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Ngọc Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Vũ Văn Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Nguyễn Văn Bảy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Bà Phạm Thị Thanh Loan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
• Bà Lê Thị Mai Hường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
• Ông Phạm Hoàng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2017
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
		Miễn nhiệm ngày 13/03/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016
• Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016
• Ông Hoàng Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2016
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/03/2017
• Ông Trần Đình Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015
		Miễn nhiệm ngày 13/03/2017

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 908 /BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 14/08/2017 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 38,

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì dễ chứng tỏ cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0396-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.230.874.523.930	1.919.027.192.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.746.050.002	66.270.848.775
1. Tiền	111		21.785.473.002	66.270.848.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.960.577.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.300.000.000	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	13.a	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	13.a	(21.656.667.408)	(26.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.572.425.500.700	1.250.981.146.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.362.213.544.674	1.156.782.562.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	71.093.701.684	131.948.550.132
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	189.566.104.816	21.821.561.341
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(50.447.850.474)	(59.571.527.470)
IV. Hàng tồn kho	140	10	591.705.764.057	574.784.351.646
1. Hàng tồn kho	141		591.705.764.057	574.784.351.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.697.209.171	3.490.845.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.894.755.510	47.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.802.453.661	3.443.845.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.965.767.399	443.897.767.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.977.094.119	168.720.324.390
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	7.080.284.000	170.823.514.271
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8.b	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220		106.939.706.988	88.306.693.466
Tài sản cố định hữu hình	221	11	106.939.706.988	88.306.693.466
- Nguyên giá	222		715.532.394.711	699.954.323.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(608.592.687.723)	(611.647.629.808)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.669.642.684	4.741.834.974
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.669.642.684	4.741.834.974
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13.b	143.720.503.977	137.522.090.992
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		81.564.520.000	68.123.160.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.761.948.397)	(53.519.001.382)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.658.819.631	44.606.823.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	42.658.819.631	44.606.823.563
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.532.840.291.329	2.362.924.959.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.696.959.394.049	1.540.655.771.427
I. Nợ ngắn hạn	310		1.644.775.018.113	1.434.667.104.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	345.726.256.625	411.043.378.967
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	148.896.752.400	157.240.866.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	19.881.998.073	22.624.394.414
4. Phải trả người lao động	314		51.207.414.097	54.295.377.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	58.009.822.172	27.554.667.147
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	249.092.804.832	109.960.997.289
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	759.267.798.307	642.384.862.290
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.692.171.607	9.562.560.175
II. Nợ dài hạn	330		52.184.375.936	105.988.666.703
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	4.292.475.120	58.292.475.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	47.891.900.816	47.696.191.583
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		835.880.897.280	822.269.188.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	835.880.897.280	822.269.188.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	263.561.566.303	241.860.662.161
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	73.609.699.056	81.698.894.324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.334.773.200	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.274.925.856	81.698.894.324
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.532.840.291.329	2.362.924.959.833



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	665.159.255.899	569.509.835.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.808.903.054	932.014.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		662.350.352.845	568.577.821.706
4. Giá vốn hàng bán	11	24	588.129.739.166	481.858.851.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>74.220.613.679</u>	<u>86.718.970.080</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.633.854.251	10.341.392.966
7. Chi phí tài chính	22	26	30.368.758.722	33.321.329.830
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.925.811.707	22.981.409.508
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	26.057.578.123	32.334.089.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>26.428.131.085</u>	<u>31.404.943.805</u>
11. Thu nhập khác	31	28	603.809.190	2.892.665.090
12. Chi phí khác	32	29	1.062.976.508	315.025.788
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(459.167.318)</u>	<u>2.577.639.302</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>25.968.963.767</u>	<u>33.982.583.107</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.694.037.911	4.878.542.206
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>22.274.925.856</u>	<u>29.104.040.901</u>


Tổng Giám đốc
Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng


Nguyễn Trung Kiên

Người lập


Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.968.963.767	33.982.583.107
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	14.594.057.774	12.891.564.662
- Các khoản dự phòng	03		(6.680.729.981)	7.211.359.760
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.147.490.615)	(11.705.029.330)
- Chi phí lãi vay	06	26	27.925.811.707	22.981.409.508
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		52.660.612.652	65.361.887.707
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(152.262.355.067)	175.305.125.668
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.849.220.121)	(17.339.245.690)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80.826.167.782	(290.344.111.528)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(899.751.578)	(6.294.315.764)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.806.877.098)	(23.728.983.893)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(13.075.726.912)	(14.588.693.414)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	400.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.533.605.550)	(3.373.445.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82.940.755.892)	(114.601.782.021)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(24.950.861.296)	(29.342.172.000)
2. Tiền thu từ TI, ý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		513.636.364	1.363.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.741.360.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8a, 25	1.633.854.251	2.984.867.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.544.730.681)	(24.993.668.233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ di vay	33	20	603.431.503.363	456.526.618.883
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(486.352.858.113)	(395.917.656.130)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.117.957.450)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74.960.687.800	60.608.962.753
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(35.524.798.773)	(78.986.487.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	66.270.848.775	123.583.805.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	30.746.050.002	44.597.318.172

Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiểm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Hc

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/IT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/IT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	4.031.240.421	1.695.274.178
Tiền gửi ngân hàng	17.754.232.581	64.575.574.597
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	8.960.577.000	-
Cộng	30.746.050.002	66.270.848.775

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Ban điều hành Xekaman 3, DA TH Huội Quảng	275.600.366.898	267.293.690.457
Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	207.521.484.498	127.935.078.598
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	282.016.565.748	266.626.680.132
Các đối tượng khác	597.075.127.530	494.927.113.094
Cộng	1.362.213.544.674	1.156.782.562.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	32.708.454.707	-
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con	113.829.888.997	113.829.888.997
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	7.801.974.056	6.154.276.252
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	2.429.369.362	3.312.892.578
Cộng		156.769.687.122	123.297.057.827

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH TM và SX Quân Trung	-	42.397.094.060
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	18.755.274.846	15.699.041.918
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9	17.858.396.657	18.688.425.208
Công ty CP DTC	7.279.412.263	11.028.968.232
Công ty CP Thương mại Tổng hợp An Phú	-	11.870.675.900
Công ty CP QL&K.T hầm đường bộ qua đèo Hải Vân	8.570.290.200	8.570.290.200
Các đối tượng khác	18.630.327.718	23.694.054.614
Cộng	71.093.701.684	131.948.550.132

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	18.755.274.846	15.699.041.918
Cộng		18.755.274.846	15.699.041.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	7.000.000.000	-	-	-
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chi hệ chủ đầu tư	3.556.247.088	-	3.556.247.088	-
Phải thu tiền hệ thống bù lẹm	4.330.952.000	-	4.330.952.000	-
Phải thu Ban điều hành Hội Quản	430.018.316	-	508.931.885	-
Phải thu người lao động	1.384.423.317	-	1.363.444.009	-
Tạm ứng	3.506.841.018	-	3.537.533.349	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	163.774.089.968	-	5.735.696.886	-
+ Cty CP Đầu tư Đèo Cả (i1)	128.698.000.000	-	-	-
+ Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T (i2)	35.000.000.000	-	-	-
+ Các khoản ký cược, ký quỹ khác	76.089.968	-	5.735.696.886	-
Các khoản khác	5.583.533.109	-	2.788.756.124	-
Cộng	189.566.104.816	-	21.821.561.341	-

(i1) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

(i2) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

b. Dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	-	-	128.698.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	-	-	35.000.000.000	-
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i3)	6.395.665.000	(2.103.189.881)	6.395.665.000	(2.103.189.881)
- Phần vốn góp của Công ty	2.103.189.881	(2.103.189.881)	2.103.189.881	(2.103.189.881)
- Các thế nhân khác	4.292.475.119	-	4.292.475.119	-
Các khoản bảo lãnh khác	684.619.000	-	729.849.271	-
Cộng	7.080.284.000	(2.103.189.881)	170.823.514.271	(2.103.189.881)

(i3) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Dầu năm	(59.571.527.470)	(62.900.088.032)
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	9.123.676.996	3.328.560.562
Số dư cuối năm	(50.447.850.474)	(59.571.527.470)

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Dự phòng khoản đầu tư vào Cty K.sản Thiên Trường	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
Cộng	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)

10. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/16	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	33.075.000	-	1.477.376.472	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.286.934.913	-	43.913.972.494	-
Công cụ, dụng cụ	969.286.935	-	967.147.028	-
Chi phí SX, KD dở dang	538.416.467.209	-	528.425.855.652	-
Cộng	591.705.764.057	-	574.784.351.646	-

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tài thời điểm 30/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.241.094.719	562.520.894.267	130.327.755.251	864.579.037	699.954.323.274
Mua sắm trong kỳ	-	18.113.250.000	15.049.821.296	64.000.000	33.227.071.296
T/lý, nhượng bán	-	12.338.223.970	5.310.775.889	-	17.648.999.859
Số cuối kỳ	6.241.094.719	568.295.920.297	140.066.800.658	928.579.037	715.532.394.711
Khấu hao					
Số đầu kỳ	5.605.363.486	481.770.289.659	123.531.693.499	740.283.164	611.647.629.808
Khấu hao trong kỳ	181.637.502	12.746.524.974	1.631.783.442	34.111.856	14.594.057.774
T/lý, nhượng bán	-	12.338.223.970	5.310.775.889	-	17.648.999.859
Số cuối kỳ	5.787.000.988	482.178.590.663	119.852.701.052	774.395.020	608.592.687.723
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	635.731.233	80.750.604.608	6.796.061.752	124.295.873	88.306.693.466
Số cuối kỳ	454.093.731	86.117.329.634	20.214.099.606	154.184.017	106.939.706.988

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 22.119.528.508 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 540.917.505.014 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí sửa chữa lớn	3.669.642.684	4.741.834.974
Cộng	3.669.642.684	4.741.834.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2017				01/01/2017	
	SL cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	28.300.000.000	(21.656.667.408)	49.956.667.408	(26.456.667.408)
Cộng	1.000.000	49.956.667.408	28.300.000.000	(21.656.667.408)	49.956.667.408	(26.456.667.408)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017				01/01/2017	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con				118.357.932.374	(43.423.558.618)	118.357.932.374
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	100,00%		51.957.932.374	-	51.957.932.374
+ Công ty CP Thủy điện Nậm He (*)	Đang hoạt động	56,09%	6.640.000	66.400.000.000	(43.423.558.618)	66.400.000.000
Đầu tư vào Cty liên kết				4.560.000.000	-	4.560.000.000
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	29,10%	541.200	4.560.000.000	-	4.560.000.000

(*) Là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/5/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He vẫn chưa thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần. Các khoản dự phòng đã trích lập dựa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(tiếp theo)	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	30/06/2017		01/01/2017	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác							
+ Công ty TNHH Đầu tư BT				81.564.520.000	(17.338.389.779)	68.123.160.000	(16.394.761.454)
Cam Lộ - Tụy Loan	Đang hoạt động	10,74%		24.213.170.000	-	19.471.810.000	-
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bồn	Đang hoạt động	1,04%	95.135	951.350.000	-	951.350.000	-
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	11,67%	4.230.000	42.300.000.000	(16.978.560.734)	33.600.000.000	(16.034.932.409)
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	10.000.000.000	(359.829.045)	10.000.000.000	(359.829.045)
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	Đang hoạt động	0,75%	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
+ Công ty CP ĐIPT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	110.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Cộng				204.482.452.374	(60.761.948.397)	191.041.092.374	(53.519.001.382)

Các khoản dự phòng đã trích lập dựa trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc.

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 của các doanh nghiệp mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể (trừ Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc). Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2017. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để đánh giá lại số liệu dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền thuê 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà (*)	35.063.861.450	35.475.502.286
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	5.059.186.371	5.129.115.673
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.306.857.634	4.002.205.604
Chi phí trả trước dài hạn khác	228.914.176	-
Cộng	42.658.819.631	44.606.823.563

(*) Là khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH TM và SX Quân Trung	26.722.928.390	72.934.822.450
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	52.767.087.086	51.062.620.678
Công ty CP Phát triển Xây dựng An Bình	20.763.233.780	30.599.451.037
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	11.890.787.467	17.390.787.467
Công ty CP Sông Đà 10.9	25.259.523.107	26.237.310.912
Công ty CP Tư vấn Phú Hưng	7.530.493.117	10.638.995.287
Các đối tượng khác	200.792.203.678	202.179.391.136
Cộng	345.726.256.625	411.043.378.967

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	52.767.087.086	51.062.620.678
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	25.259.523.107	26.237.310.912
Cộng		78.026.610.193	77.299.931.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	66.045.665.971	98.116.321.107
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan	33.783.234.000	38.467.581.000
Công ty CP Za Hưng	5.077.786.168	8.900.024.990
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	28.800.734.474	-
Các đối tượng khác	15.189.331.787	11.756.939.749
Cộng	148.896.752.400	157.240.866.846

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	6.359.238.543	16.705.633.732	11.161.809.602	11.903.062.673
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.829.999.029	3.694.037.911	13.075.726.912	4.448.310.028
Thuế thu nhập cá nhân	1.195.201.641	1.551.865.040	729.818.129	2.017.248.552
Thuế tài nguyên	209.739.740	-	-	209.739.740
Các loại thuế khác	40.774.080	77.859.916	77.859.916	40.774.080
Phí và lệ phí	989.441.381	273.421.619	-	1.262.863.000
Cộng	22.624.394.414	22.302.818.218	25.045.214.559	19.881.998.073

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí xây lắp công trình	56.402.609.287	25.302.924.057
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.607.212.885	1.370.677.699
Lãi vay phải trả	-	881.065.391
Cộng	58.009.822.172	27.554.667.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	7.370.160.693	7.815.664.656
BHXH, BHYT, BHTN	5.280.031.111	3.874.688.159
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	50.000.000.000	400.000.000
Cổ tức phải trả	91.257.135	42.806.154.635
Vật tư tạm nhập của Cty TNHH TM&SX Quán Trung	130.509.079.155	39.692.891.818
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	300.000.000	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long (**)	20.000.000.000	-
Tổng Công ty Sông Đà	180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.362.276.738	11.991.598.021
Cộng	249.092.804.832	109.960.997.289

(*) Công ty TNHH TM & SX Quán Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

(**) Tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long theo Thỏa thuận hợp đồng số 121/2017/SĐHL-SĐ10 ngày 06/06/2017 về việc tham gia đấu giá cổ phần của Công ty CP Dầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc do Công ty CP Sông Đà 10 nắm giữ.

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	50.000.000.000
Nhận đầu tư vào Công ty TNHH KS Thiên Trường	4.292.475.120	4.292.475.120
Nhận vốn đầu tư liên doanh từ Tập đoàn Sơn Hải	-	4.000.000.000
Cộng	4.292.475.120	58.292.475.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	629.209.478.756	588.048.102.363	479.765.166.346	737.492.414.773
Ngân hàng Công Thương Sông Nhuệ	231.876.650.622	204.564.051.219	175.591.419.760	260.849.282.081
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	270.469.547.916	239.358.305.897	217.547.598.426	292.280.255.387
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	126.863.280.218	144.125.745.247	86.626.148.160	184.362.877.305
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.175.383.534	15.187.691.767	6.587.691.767	21.775.383.534
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	9.440.000.000	13.320.000.000	4.720.000.000	18.040.000.000
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	2.523.580.250	1.261.790.125	1.261.790.125	2.523.580.250
Ngân hàng Tiên Phong	1.211.803.284	605.901.642	605.901.642	1.211.803.284
Cộng	642.384.862.290	603.235.794.130	486.352.858.113	759.267.798.307

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Công Thương Sông Nhuệ	45.728.073.794	15.383.401.000	4.720.000.000	56.391.474.794
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	10.094.321.000	-	1.261.790.125	8.832.530.875
Ngân hàng Tiên Phong - CN Thành Đô	5.049.180.323	-	605.901.642	4.443.278.681
Cộng	60.871.575.117	15.383.401.000	6.587.691.767	69.667.284.350
Trong đó:				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	13.175.383.534			21.775.383.534
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	47.696.191.583			47.891.900.816

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
1. 11/HDTD/2009	04/12/09	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTDDA	25/09/13	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-IHDTDDA	26/11/15	39.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
4. 150096/NHNTID	17/09/15	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG TIÊN PHONG - CN THÀNH ĐÔ					
5. 282-01.16/IHDTD/TDO	28/1/2016	6.160,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2016	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	213.404.765.798	80.010.598.875
Tăng trong năm	-	88.453.921	-	28.708.623.988	81.698.894.324
Giảm trong năm	-	-	-	252.727.625	80.010.598.875
Số dư tại 31/12/2016	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	241.860.662.161	81.698.894.324
Số dư tại 01/01/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	241.860.662.161	81.698.894.324
Tăng trong kỳ	-	-	-	21.700.904.142	22.274.925.856
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	30.364.121.124
Số dư tại 30/06/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	263.561.566.303	73.609.699.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	81.698.894.324	80.010.598.875
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.274.925.856	29.104.040.901
Phân phối lợi nhuận	30.364.121.124	37.278.287.875
Phân phối lợi nhuận năm trước	30.364.121.124	37.278.287.875
- Trích quỹ đầu tư phát triển	21.694.231.692	28.697.227.988
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	8.169.889.432	8.001.059.887
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	500.000.000	500.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	-	80.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	73.609.699.056	71.836.351.901

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐH ngày 27/04/2017.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/04/2017 đã quyết định chia cổ tức năm 2016 là 12%/vốn điều lệ (tương ứng: 51.278.773.200 đồng). Công ty chưa thông báo ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu xây lắp	656.030.614.150	557.169.810.479
Doanh thu sản phẩm cơ khí	189.333.025	7.391.773.742
Doanh thu khác	8.939.308.724	4.948.251.671
Cộng	665.159.255.899	569.509.835.892

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giảm giá hàng bán	2.808.903.054	932.014.186
Cộng	2.808.903.054	932.014.186

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn xây lắp	581.638.535.999	471.156.013.971
Giá vốn sản phẩm cơ khí	170.123.889	5.756.653.219
Giá vốn dịch vụ khác	6.321.079.278	4.946.184.436
Cộng	588.129.739.166	481.858.851.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.694.251	341.392.966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.474.160.000	10.000.000.000
Cộng	8.633.854.251	10.341.392.966

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay	27.925.811.707	22.981.409.508
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	2.442.947.015	10.339.920.322
Cộng	30.368.758.722	33.321.329.830

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân công	25.023.552.651	19.793.177.327
Chi phí vật liệu quản lý	1.110.546.245	878.420.962
Chi phí văn phòng phẩm	1.046.602.626	1.175.800.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.818.762	987.319.938
Các khoản khác	7.351.734.835	12.260.668.692
Cộng	35.181.255.119	35.095.386.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	9.123.676.996	2.761.297.561
Cộng	9.123.676.996	2.761.297.561

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ	513.636.364	1.363.636.364
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	70.972.826	2.345.455
Phế liệu thu hồi	-	919.272.727
Các khoản khác	19.200.000	607.410.544
Cộng	603.809.190	2.892.665.090

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Các khoản phạt	975.385.788	301.325.788
Các khoản khác	87.590.720	13.700.000
Cộng	1.062.976.508	315.025.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.968.963.767	33.982.583.107
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(7.498.774.212)	(9.589.872.076)
Điều chỉnh tăng	975.385.788	410.127.924
- Chi phí không hợp lệ	975.385.788	329.025.788
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	-	81.102.136
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	8.474.160.000	10.000.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	18.470.189.555	24.392.711.031
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.694.037.911	4.878.542.206
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.694.037.911	4.878.542.206
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.198.008.899	237.337.876.129
Chi phí nhân công	145.859.173.023	133.411.818.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	42.958.977.058	42.857.082.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.032.859.370	93.244.250.962
Chi phí khác bằng tiền	46.180.906.564	32.076.008.131
Cộng	622.229.924.914	538.927.035.952

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là thi công xây lắp theo các khu vực địa lý khác nhau.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Hà Nội		Gia Lai		Lai Châu		Thanh Hóa		Sơn La	
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Báo cáo bộ phận theo địa lý:										
Doanh thu bộ phận	360.354.403.451	368.834.432.922	251.277.404.470	23.748.931.657	78.819.843.006	292.783.028.949	52.285.910.341	59.115.630.262	166.013.663.641	65.630.821.365
- Từ khách hàng bên ngoài	360.354.403.451	368.834.432.922	97.924.275.253	1.162.731.593	48.078.714.797	53.170.105.192	-	17.412.598.637	159.771.893.948	65.250.689.375
- Giữa các bộ phận	-	-	153.353.129.217	22.586.200.064	30.741.128.209	239.612.923.757	52.285.910.341	41.703.031.625	6.241.769.693	380.131.990
Chi phí bộ phận	358.122.757.798	368.353.516.214	221.446.299.778	18.527.651.121	92.284.232.468	262.982.621.506	49.169.541.310	56.160.251.538	137.413.011.416	62.441.148.008
- Từ khách hàng bên ngoài	358.122.757.798	368.353.516.214	68.093.170.561	(4.038.548.943)	61.543.104.239	23.569.697.749	(3.116.369.031)	34.457.225.913	131.771.241.723	62.061.015.018
- Giữa các bộ phận	-	-	153.353.129.217	22.586.200.064	30.741.128.209	239.612.923.757	52.285.910.341	41.703.031.625	6.241.769.693	380.131.990
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	2.231.645.653	480.916.708	29.831.104.692	5.221.280.536	(13.464.389.462)	29.800.407.443	3.116.369.031	2.955.372.724	28.600.652.225	3.189.673.357
Chi phí lãi vay thuần	140.753.425	291.590.211	(8.196.137.198)	(3.434.641.479)	(4.098.183.267)	(4.060.763.871)	(1.236.534.248)	(1.868.774.796)	(8.744.092.898)	(7.975.102.434)
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác	6.031.212.985	(339.920.322)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	6.171.966.410	(48.330.111)	(8.196.137.198)	(3.434.641.479)	(4.098.183.267)	(4.060.763.871)	(1.236.534.248)	(1.868.774.796)	(8.744.092.898)	(7.975.102.434)
Thu nhập khác	532.836.364	1.378.200.000	70.972.826	2.345.455	-	592.846.908	-	-	-	919.272.727
Chi phí khác	22.619.968	13.700.000	457.133.079	11.746.128	108.972.652	138.003.280	29.033.611	64.084.382	308.261.855	47.153.046
Lãi (lỗ) hoạt động khác	510.216.396	1.364.500.000	(386.160.253)	(9.400.673)	(108.972.652)	454.843.628	(29.033.611)	(64.084.382)	(308.261.855)	872.119.681
Lợi nhuận trước thuế	8.913.828.459	1.797.086.597	21.248.807.241	1.777.238.384	(17.671.545.381)	26.194.487.200	1.850.801.172	1.022.513.346	19.548.297.472	(3.913.309.396)
Thuế TNDN	3.694.037.911	4.878.542.206	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.219.790.548	(3.081.455.609)	21.248.807.241	1.777.238.384	(17.671.545.381)	26.194.487.200	1.850.801.172	1.022.513.346	19.548.297.472	(3.913.309.396)
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
Tài sản bộ phận										
- Tài sản ngắn hạn	1.947.730.536.061	1.488.268.859.300	688.932.560.871	358.013.900.283	189.526.005.778	178.974.598.872	74.504.759.219	88.789.530.253	660.553.443.148	638.286.096.461
- Tài sản dài hạn	199.323.764.103	344.944.733.795	32.895.207.138	53.163.959.624	12.323.065.266	19.011.003.936	23.041.768.689	9.331.922.999	27.341.998.239	10.232.596.677
Tổng tài sản	2.147.054.300.164	1.833.213.593.095	721.828.168.009	611.177.859.907	201.849.071.044	197.985.602.808	97.546.527.908	98.121.453.252	687.895.441.387	648.518.693.138
- Nợ ngắn hạn	1.276.044.162.256	997.416.421.629	700.379.360.768	572.835.658.459	219.520.616.425	209.876.287.819	95.695.726.736	94.457.531.310	668.347.143.915	586.405.173.663
- Nợ dài hạn	52.184.375.936	105.988.666.703	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	1.328.228.538.192	1.103.405.088.332	700.379.360.768	572.835.658.459	219.520.616.425	209.876.287.819	95.695.726.736	94.457.531.310	668.347.143.915	586.405.173.663
Khấu hao										
Mua sắm tài sản	846.063.302	568.118.496	5.845.800.639	1.004.946.276	2.964.201.116	7.579.244.988	2.109.417.612	1.405.479.590	2.130.747.755	812.016.814
		-	12.799.895.290	-	2.215.550.000	16.572.622.000	15.819.263.302	8.875.300.300	763.336.000	3.875.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Quảng Nam		Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu bộ phận	27.422.403.001	56.208.945.080	5.248.653.555	19.868.989.280	(279.071.928.620)	(317.612.957.809)	662.350.352.845	568.577.821.706
- Từ khách hàng bên ngoài	(3.968.267.629)	55.555.490.245	189.333.025	7.391.773.742	-	-	662.350.352.845	568.577.821.706
- Giữa các bộ phận	31.390.670.630	853.454.835	5.059.320.530	12.477.215.538	(279.071.928.620)	(317.612.957.809)	-	-
Chi phí bộ phận	28.981.306.574	45.652.514.201	5.842.096.565	17.688.190.258	(279.071.928.620)	(317.612.957.809)	614.187.317.289	514.192.941.037
- Từ khách hàng bên ngoài	(2.409.364.056)	44.799.059.366	782.776.035	5.210.974.720	-	-	614.187.317.289	514.192.941.037
- Giữa các bộ phận	31.390.670.630	853.454.835	5.059.320.530	12.477.215.538	(279.071.928.620)	(317.612.957.809)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(1.558.903.573)	10.556.430.879	(593.443.010)	2.180.799.022	-	-	48.163.035.556	54.384.880.669
Chi phí lãi vay thuần	(4.990.527.095)	(4.676.121.238)	(641.396.175)	(916.202.935)	-	-	(27.766.117.456)	(22.640.016.542)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	6.031.212.985	(339.920.322)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(4.990.527.095)	(4.676.121.238)	(641.396.175)	(916.202.935)	-	-	(21.734.904.471)	(22.979.936.864)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	603.808.190	2.892.665.090
Chi phí khác	117.821.764	30.048.112	19.133.579	10.290.640	-	-	1.062.976.508	315.025.788
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(117.821.764)	(30.048.112)	(19.133.579)	(10.290.640)	-	-	(459.167.318)	2.577.639.302
Lợi nhuận trước thuế	(6.667.252.432)	5.850.261.529	(1.253.972.764)	1.254.305.447	-	-	25.968.963.767	33.982.583.107
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	3.694.037.911	4.878.542.206
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(6.667.252.432)	5.850.261.529	(1.253.972.764)	1.254.305.447	-	-	22.274.925.856	29.104.040.901
Tài sản bộ phận	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
- Tài sản ngắn hạn	241.737.964.476	223.536.444.167	38.842.900.013	33.047.856.394	(1.610.954.045.636)	(1.289.890.093.282)	2.230.874.523.930	1.919.027.192.448
- Tài sản dài hạn	1.671.754.287	1.437.006.460	5.568.209.667	5.776.545.894	-	-	301.965.767.399	443.897.767.385
Tổng tài sản	243.409.718.773	224.973.450.627	44.411.109.680	38.824.402.288	(1.610.954.045.636)	(1.289.890.093.282)	2.532.840.291.329	2.362.924.959.833
- Nợ ngắn hạn	250.076.971.205	227.550.638.155	45.665.082.444	56.015.486.971	(1.610.954.045.636)	(1.289.890.093.282)	1.644.775.018.113	1.434.667.104.724
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	32.184.375.936	105.988.666.703
Tổng nợ	250.076.971.205	227.550.638.155	45.665.082.444	56.015.486.971	(1.610.954.045.636)	(1.289.890.093.282)	1.696.959.394.049	1.540.655.771.427
Khấu hao	453.285.194	1.203.279.072	188.104.925	518.479.926	-	-	14.594.057.774	12.891.564.662
Mua sắm tài sản	733.263.302	-	49.700.000	-	-	-	33.227.071.296	29.322.922.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành của Tổng công ty. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, dồn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	759.267.798.307	47.891.900.816	807.159.699.123
Phải trả người bán	345.726.256.625	-	345.726.256.625
Chi phí phải trả	58.009.822.172	-	58.009.822.172
Phải trả khác	236.442.613.028	-	236.442.613.028
Cộng	1.399.446.490.132	47.891.900.816	1.447.338.390.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	642.384.862.290	47.696.191.583	690.081.053.873
Phải trả người bán	411.043.378.967	-	411.043.378.967
Chi phí phải trả	27.554.667.147	-	27.554.667.147
Phải trả khác	58.577.752.656	50.000.000.000	108.577.752.656
Cộng	1.139.560.661.060	97.696.191.583	1.237.256.852.643

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	30.746.050.002	-	30.746.050.002
Phải thu khách hàng	1.311.765.694.200	-	1.311.765.694.200
Các khoản đầu tư	28.300.000.000	64.226.130.221	92.526.130.221
Phải thu khác	186.059.263.798	684.619.000	186.743.882.798
Cộng	1.556.871.008.000	64.910.749.221	1.621.781.757.221

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	66.270.848.775	-	66.270.848.775
Phải thu khách hàng	1.097.211.034.811	-	1.097.211.034.811
Các khoản đầu tư	23.500.000.000	51.728.398.546	75.228.398.546
Phải thu khác	18.284.027.992	164.427.849.271	182.711.877.263
Cộng	1.205.265.911.578	216.156.247.817	1.421.422.159.395

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Bán hàng	58.878.324.803	5.268.281.657
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	3.315.039.392	3.349.962.601
Công ty CP Sông Đà 10.9	2.898.177.389	1.918.319.056
Tổng Công ty Sông Đà	52.665.108.022	
Mua hàng	107.489.519.819	69.120.835.776
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	54.114.276.171	63.066.853.992
Công ty CP Sông Đà 10.9	53.375.243.648	6.053.981.784
Tổng Công ty Sông Đà	-	-
Cổ tức đã nhận	7.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	7.000.000.000	10.000.000.000

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2017	01/01/2017
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khác	443.030.681	443.030.681
	Phải trả khác	180.000.000	180.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải thu khác	-	-
	Phải trả khác	300.000.000	3.200.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.1	Phải trả khác dài hạn	2.103.189.881	2.103.189.881

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung